

Bản án số: 379/2023/DS-PT

Ngày: 07/8/2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và kiện đòi tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Bích Hải;

Bà Lê Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thành, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý 127/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 03 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và kiện đòi tài sản*” do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8631/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã TH, huyện PG, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Đào Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp HL, xã HH, huyện TH1, tỉnh Long An đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lê Văn T1, Văn phòng Luật sư BGT, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang; địa chỉ: Số X1, đường HV, phường NQ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Dương Văn H, sinh năm 1926; địa chỉ: Thôn G, xã NH, huyện YD, tỉnh Bắc Giang (đã chết ngày 24/12/2021).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Dương Văn H:

3.1. Ông Dương Văn M, sinh năm 1952; trú tại số nhà X2, đường BD, Tổ X3, phường NK, thành phố UB, tỉnh Quảng Ninh (vắng mặt).

3.2. Ông Dương Thanh D, sinh năm 1955; trú tại số nhà X4, đường NTL, phường NQ, thành phố BG (vắng mặt).

3.3. Bà Dương Thị C, sinh năm 1957; trú tại số nhà X5, Ngõ X6, thôn L, xã TM, thành phố BG (vắng mặt).

3.4. Ông Dương Thanh C1, sinh năm 1960; trú tại Thôn G, xã NH, huyện YD, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

3.5. Anh Dương Văn S, sinh năm 1968 (vắng mặt);

3.6. Anh Dương Văn T2, sinh năm 1968 (vắng mặt);

3.7. Bà Dương Thị B, sinh năm 1964; (có mặt)

3.8. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1924 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã NH, huyện YD, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1, ông M, ông D, bà C, ông C1, anh S, anh T2: bà Dương Thị B (có mặt).

Trợ giúp viên pháp lý cho bà Nguyễn Thị N1: Luật sư Dương Minh K, Luật sư Trợ giúp pháp lý, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (có mặt).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ông Đào Văn T3, sinh năm 1952; (vắng mặt)

4.2. Chị Đào Thị T4, sinh năm 1979; (vắng mặt)

4.3. Anh Đào Văn T5, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã TH, huyện PG, tỉnh Bình Dương.

4.4. Chị Đào Thị T6, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp Y1, xã CD, huyện LT, tỉnh Đồng Nai; (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3, chị T4, anh T5, chị T6: Anh Đào Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp HL, xã HH, huyện TH1, tỉnh Long An; (có mặt).

4.5. UBND huyện YD do bà Phòng Thị N2, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện YD đại diện theo ủy quyền; (vắng mặt).

4.6. UBND xã NH, huyện YD do ông Thân Ngọc H1, chức vụ: Chủ tịch UBND xã NH đại diện theo pháp luật; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn Bà Hoàng Thị N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cùng thống nhất trình bày:

Cụ Dương Thị V sinh sống trên diện tích đất khoảng 320m² tại Thôn G, xã NH, huyện YD, tỉnh Bắc Giang từ khoảng những năm 1940. Năm 1977 cụ V chết không để lại di chúc, bà là con duy nhất của cụ V tiếp tục quản lý, sử dụng và sinh sống trên diện tích đất này đến năm 1992 thì cả gia đình chuyển vào xây dựng kinh tế mới tại Long An. Khi đi gia đình bà có nhờ Ông Dương Văn H là câu ruột trông coi, quản lý đất hộ. Kể từ đó đến nay, gia đình bà chưa tặng cho hay chuyển nhượng diện tích đất trên cho bất kỳ ai.

Năm 2009, bà và gia đình có nguyện vọng chuyển về quê sinh sống nên đã nói chuyện với Ông H để được nhận lại diện tích đất trên. Khi đó Ông H đồng ý và khuyên bảo gia đình bà sớm thu xếp công việc để về quê sinh sống.

Năm 2016, con trai bà là Đào Văn T có về gặp Ông H để nhận đất, làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây nhà thì Ông H phản đối và yêu cầu bà trực tiếp nhận đất thì ông mới trả. Năm 2017, bà trực tiếp về gặp Ông H để nhận đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) nhưng gặp nhiều khó khăn. Năm 2018, Ông H yêu cầu gia đình bà phải trả cho ông 80.000.000đ tiền công trông nom, quản lý và tôn tạo đất từ năm 1992, bà đã giao cho Ông H số tiền như yêu cầu. Việc giao tiền có sự chứng kiến của ông Dương Phương H2, Dương Thanh H3, bà Dương Thị T7, anh Dương Văn T2 và ông Dương Văn T8 (trưởng Thôn G). Mặc dù đã giao đủ tiền cho Ông H theo yêu cầu nhưng khi gia đình bà chuẩn bị xây nhà trên diện tích đất trên thì Ông H phản đối, không cho xây dựng.

Nay bà đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất tranh chấp là của gia đình bà, buộc Ông H phải trả lại diện tích đất trên, hủy GCNQSDĐ đã cấp cho Ông H, đồng thời buộc Ông H phải trả lại cho bà số tiền 80.000.000đ.

Ông Đào Văn T3, chị Đào Thị T4, chị Đào Thị T6, anh Đào Văn T5 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn ủy quyền cho Anh Đào Văn T. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

2. Quan điểm của Ông Dương Văn H là bị đơn, bà Nguyễn Thị N1 là

người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn trình bày:

Ông bà xác nhận diện tích 327,9m² thuộc thửa 145, tờ bản đồ 4, tại Thôn G, xã NH, huyện YD có nguồn gốc là bà Dương Thị V (chị ruột của ông) mua từ những năm 1958. Sau khi bà V chết (1977) thì diện tích đất này do gia đình bà N sử dụng. Năm 1992, cả gia đình bà N chuyển vào vùng kinh tế mới tại Long An. Do gia đình bà N không có tiền để đóng tiền cọc cho nhà nước nên ông đã cho gia đình bà N vay 1.000.000đ và bà N đã giao cho ông quản lý, sử dụng thửa đất trên. Thực tế là bà N đã bán cho ông diện tích đất này nhưng do là mối quan hệ họ hàng ruột thịt nên không lập giấy tờ mua bán với nhau. Tuy nhiên, gia đình bà N có lập biên bản giao lại đất và ruộng cho ông quản lý, sử dụng nhưng ông có trách nhiệm trả nợ cho Hợp tác xã và các cá nhân khác. Biên bản này có xác nhận của UBND xã NH vào ngày 24/11/1992. Ông đã quản lý và sử dụng diện tích đất này từ năm 1992, khi đó trên đất có 2 gian nhà lợp rạ. Khoảng năm 2007-2008, do đất quá cao nên ông đã phải san lấp lại và trồng vài thiêu trên đất. Hiện nay trên đất không có công trình gì, chỉ có một số cây vài thiêu.

Năm 2004, ông có ra UBND xã NH kê khai và đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất trên. Sau khi xem xét về nguồn gốc, quá trình sử dụng và đóng các loại thuế, phí thì UBND huyện YD đã cấp GCNQSDĐ cho ông bà.

Năm 2018, bà N về đòi đất và trả ông 80.000.000đ tiền trông coi quản lý diện tích đất này, bà N để lại tiền trên bàn và đi về. Tại đơn đòi lại đất ở ngày 13/12/2018 thì chữ ký người nhận tiền không phải của ông, ai ký nhận thì ông không biết. Nay bà N xác định diện tích đất trên thuộc quyền sở hữu của bà N và yêu cầu ông trả lại thì ông không đồng ý. Ông đồng ý trả bà N số tiền 80.000.000đ.

3. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã: Căn cứ khoản 2, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 165, 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Căn cứ khoản 3 Điều 117, Điều 257 Bộ luật Dân sự 1995; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Hoàng Thị N về yêu cầu Ông Dương Văn H phải trả phải 327,9m² đất ở tại thửa 145, tờ bản đồ số 4, thuộc Thôn G, xã NH, huyện YD.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AD12368, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01600 do UBND huyện YD cấp cho Ông Dương Văn H và bà Nguyễn Thị N1.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, bà Nguyễn Thị N1, Dương Văn M, Dương Thanh D, Dương Thị C, Dương Thị B, Dương Thanh C1, Dương Văn S, Dương Văn T2 (do chị Dương Thị B đại diện) liên đới trả cho Bà Hoàng Thị N 80.000.000đ (mỗi người phải trả 10.000.000đ).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 12/01/2023, người đại diện theo uỷ quyền của Bà Hoàng Thị N là ông Đào Văn T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

4. Tại phiên tòa phúc thẩm:

4.1. Nguyên đơn là Bà Hoàng Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Luật sư Lê Văn T1 đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm với lý do:

+ Các tài liệu trong hồ sơ vụ án đều thừa nhận nguồn gốc đất do cụ V, bà ngoại anh T để lại nên gia đình bà N có quyền sử dụng hợp pháp với đất, tài sản trên đất.

+ Về việc chuyển giao đất cho nhà Ông H: văn bản giao ruộng, tài sản giao cho Ông H được quyền trông nom, gia đình bà N mượn Ông H một triệu đồng, nhờ Ông H thay mặt gia đình thực hiện các khoản phí, lệ phí, còn lại gửi lại cho bà N như vậy bà N chỉ chuyển giao việc trông nom đất.

+ Việc cơ quan Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho gia đình Ông H là không có căn cứ, trái quy định của Luật Đất đai, đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ chưa đúng quy định, chưa ghi rõ nguồn gốc đất, bản sao GCNQSDĐ ghi năm 2005 được photo mờ, không giải trình được GCNQSDĐ có được giao cho nhà ông H không, có được phát hành đúng quy định của pháp luật không, trong khi đó, đây là cấp GCNQSDĐ tạm thời. Như vậy việc cấp GCNQSDĐ trái quy định của pháp luật, cấp sai đối tượng, chủ thể nên cần thu hồi GCNQSDĐ.

+ Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giấy giao ruộng, tài sản và khẳng định gia đình bà N không có quyền về tài sản là không đúng. Chưa có ai bên nguyên đơn xác nhận giấy giao thừa kế, nguyên đơn đã đề nghị giám định chữ ký, lần thứ 2 bên nguyên đơn không cung cấp được mẫu so sánh nên Tòa án sơ thẩm tạm ghi nhận giấy đó là do ông T3 ký, nếu ông T3 làm thì cũng không phải là căn cứ để bác quyền của nguyên đơn đối với thửa đất trên vì ông T3 không có quyền đối với thửa đất trên.

+ Về hiện trạng sử dụng đất: gia đình Ông H chưa bao giờ sử dụng diện tích đất tranh chấp, hiện trên đất có một vài cây vải, gia đình Ông H có hạ cốt nền là việc khai thác khoáng sản trái phép; gia đình Ông H bán đất là việc làm trái quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ông Đào Văn T tranh luận bổ sung: Trong văn bản Ông H gửi đề nghị cấp GCNQSDĐ thì các hộ giáp ranh xác nhận không phải là hộ giáp ranh hoặc người ký giáp ranh không đúng.

4.2. Quan điểm của phía bị đơn: Phía bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Bà B tranh luận: Bố tôi đi kê khai, được cấp GCNQSDĐ đúng thẩm quyền, 8 sào ruộng nhà anh T trực tiếp bán, nhà tôi không liên quan đến đất đó. Năm 1992, gia đình bà N lấy của bố tôi 1 triệu đồng và bố tôi phải trả nợ, đóng thuế cho.

- Luật sư Dương Minh K, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N1 tranh luận: Bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về yêu cầu khởi kiện buộc Ông H trả lại cho nguyên đơn diện tích đất này: trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đều thừa nhận đất này chưa thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn, căn cứ nào để Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà N, Tòa án không có thẩm quyền đó, cụ V có thời gian sinh sống trên diện tích đất này nhưng không có giấy tờ gì thể hiện cụ V có quyền sử dụng diện tích đất này. Trong trường hợp cụ V là người sử dụng đất nhưng bà N có quyền đòi lại diện tích đất này hay không vì chưa có tài liệu thể hiện bà N là người thừa kế duy nhất để được đòi lại tài sản.

Về GCNQSDĐ năm 2005 cấp theo Luật Đất đai 2003 nên không có quy định nào xác định GCNQSDĐ này là cấp tạm thời như quan điểm của luật sư Lê Văn T1.

Nguyên đơn cho rằng gia đình Ông H chưa sử dụng diện tích đất này, việc hạ cốt nền là hành vi khai thác khoáng sản trái phép: Việc này là không có căn cứ, việc chưa sử dụng lại mâu thuẫn với lời khai của nguyên đơn về việc giao đất cho Ông H quản lý, sử dụng; không có căn cứ cho rằng Ông H khai thác khoáng sản trái phép.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

4.3. Luật sư Lê Văn T1 tranh luận lại: Diện tích đất này là do người dân khai hoang, sử dụng, bà V khai hoang, không phải là đất giao nên không thể thuộc trường hợp người dân không sử dụng thì bị thu hồi, nếu gia đình bà N không sử dụng 30 năm trở lên thì mới mất diện tích đất này. Gia đình bà N chỉ ủy quyền cho Ông H trông coi và nộp tiền với cơ quan Nhà nước. Nhà nước thời điểm đó chưa lập hồ sơ quản lý Nhà nước về đất đai không có nghĩa là gia đình bà N không có quyền sử dụng đất, nhà bà N chưa bao giờ tuyên bố từ bỏ diện tích đất này, không tặng cho. Việc công nhận quyền sử dụng đất: Cơ quan hành chính có quyền cấp GCNQSDĐ, Tòa án là cơ quan đảm bảo quyền tài sản của người dân nên nguyên đơn có quyền đề nghị Tòa án công nhận nguyên đơn có quyền sử dụng đất. Năm 2000, trên địa phương mới phát động việc cấp GCNQSDĐ lần đầu nên là cấp tạm. Biên bản thẩm định, định giá tài sản xác định hiện trạng đất thể hiện không có cây trồng nào trồng năm 1993. Mặt khác, gia đình bà N thực hiện việc di dân theo chủ trương kêu gọi của Nhà nước, không đồng nghĩa với việc từ bỏ quyền sử dụng đất.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham dự phiên tòa có quan điểm về vụ án như sau:

5.1. Về tố tụng

- Về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Đơn kháng cáo của đương sự nằm trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng cáo và xem xét vụ án theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định của pháp luật.

5.2. Về nội dung kháng cáo:

Về xác định quyền sử dụng đất: Bản án sơ thẩm cho rằng không có căn cứ về xác lập quyền sử dụng đất cho cụ V tuy nhiên nguồn gốc từ năm 40 của cụ V, sau đó cho bà N, có nhân chứng cũng thừa nhận nội dung này. Việc UBND huyện YD, tỉnh Bắc Giang xem xét hồ sơ cấp đất cho Ông H khi chưa đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất của Ông H.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Giấy giao thừa kế này thể hiện việc ông T3 đại diện hộ gia đình từ bỏ quyền sở hữu (nếu có) đối với diện tích đất này: Ông T3 giao lại cho Ông H là chưa đảm bảo tính pháp lý, ông T3 không phải là người thừa kế của cụ V, trên giấy không có chữ ký của bà N nên việc căn cứ giấy giao thừa kế là chưa đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

Từ thời điểm bàn giao, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định trên đất có nhà, tài sản gì để xác lập quyền thừa kế.

Từ những căn cứ trên, chưa đủ căn cứ để xác định bản án sơ thẩm đã đảm bảo quyền và lợi ích của hai bên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà N yêu cầu Ông H trả lại đất và số tiền 80.000.000đ. Đây là các tranh chấp về quyền sở hữu và tranh chấp về đất đai theo quy định tại khoản 2, khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về việc xét xử vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1]. Về yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng diện tích 327,9m² tại Thôn G, xã NH, huyện YD thuộc quyền sử dụng của Bà Hoàng Thị N:

Xét thấy theo quy định của pháp luật về đất đai Tòa án không có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất mà thẩm quyền này thuộc cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn.

[2.2]. Xét yêu cầu buộc Ông Dương Văn H trả lại thửa đất 145, tờ bản đồ số 4, diện tích 327,9m² tại Thôn G, xã NH, huyện YD cho Bà Hoàng Thị N thấy:

- Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các đương sự thì thửa đất 145, tờ bản đồ số 4, diện tích 327,9m² tại Thôn G, xã NH, huyện YD

do bà Dương Thị V sử dụng từ khoảng những năm 1940. Năm 1977, cụ V chết không để lại di chúc. Bà Hoàng Thị N là con duy nhất của cụ V tiếp tục sinh sống, quản lý, sử dụng diện tích đất này. Năm 1992, cả gia đình bà N chuyển vào Long An xây dựng kinh tế mới. Ông H là người quản lý, sử dụng và đóng thuế đối với diện tích đất này từ năm 1992 đến nay. Bà N cho rằng diện tích đất này là của bà do được thừa kế từ cụ V, tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh quyền sở hữu của cụ V đối với diện tích đất này.

Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù cụ V và bà N là người đã từng sinh sống và sử dụng diện tích đất trên nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng không có bất kỳ giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, cụ V, bà N cũng không có tên trong sổ mục kê. Thời điểm cụ V, bà N sử dụng đất thì Luật Đất đai 1987 đang có hiệu lực pháp luật. Tại Điều 1 Luật Đất đai 1987 quy định: “*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý*”. Cụ V và bà N không có quyền sở hữu diện tích đất đang tranh chấp mà chỉ là người sử dụng đất.

Tại Điều 14 Luật đất đai 1987 quy định: “*Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng trong những trường hợp sau đây: ...*

2. Tất cả số người trong hộ sử dụng đất đã chuyển đi nơi khác hoặc đã chết;

5. Người sử dụng đất không sử dụng đất được giao trong 6 tháng liền mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất đó cho phép;”.

Theo quy định nêu trên, giả sử nếu cụ V và bà N được cơ quan nhà nước giao đất theo đúng quy định của pháp luật thì cũng thuộc trường hợp phải thu hồi đất do gia đình bà đã chuyển vào vùng kinh tế mới và không sử dụng đất trong 6 tháng liền. Tuy nhiên, do cụ V, bà N không được cơ quan nhà nước nào giao diện tích đất này nên cũng không có quyết định thu hồi đất.

- Mặt khác, theo “Giấy giao thừa kế” ghi ngày 06/7/2000 do ông Đào Văn T3 viết (BL115) ghi rõ: “*Con Đào Văn T3 và Hoàng Thị N, chúng con có miếng đất ở; sau khi chúng con đi xây dựng kinh tế mới chúng con có làm giấy giao lại cho Ông H là cậu ruột được hưởng miếng đất ở này để hương khói cho mẹ chúng con, ông có quyền sử dụng vĩnh viễn để san xẻ tu bổ lại miếng đất đó để trồng trọt hoặc ông giao cho em nào là quyền của ông. Còn chúng con ở quê hương mới không về nữa, nếu có về chúng con sẽ không tưởng vọng miếng đất đó*”.

Nội dung “Giấy giao thừa kế” này thể hiện việc ông T3 đại diện hộ gia đình từ bỏ quyền đối với diện tích đất tranh chấp.

Điều 257 Bộ luật Dân sự 1995 quy định: “*Chủ sở hữu có thể tự chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản của mình bằng cách tuyên bố công khai hoặc thực hiện những hành vi chứng tỏ việc mình từ bỏ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản đó*”. Như vậy, nếu có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình ông T3, bà N thì gia đình ông T3 cũng đã từ bỏ quyền đối với thửa đất trên. Bà N và các thành viên khác trong hộ gia đình mặc dù không ký vào “Giấy giao thừa kế” nhưng đã chuyển vào vùng kinh tế mới, không quản lý, không sử dụng, không đóng thuế đối với diện tích đất này. Do đó, “Giấy giao thừa kế” và hành vi thực tế của cả hộ gia đình ông T3 là hành vi pháp lý đơn phương, từ bỏ quyền sở hữu theo quy định tại khoản 2 Điều 117, Điều 257 Bộ luật Dân sự 1995.

Ông T3 không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy giao thừa kế này do ông viết. Tuy nhiên, tại Kết luận giám định số 684/KL-KTHS ngày 23/4/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang đã kết luận chữ ký, chữ viết trong “Giấy giao thừa kế” là do ông T3 viết.

- Ông H là người trực tiếp quản lý, sử dụng và nộp thuế đối với diện tích đất đang tranh chấp từ tháng 11 năm 1992 (trước ngày 15/10/1993); Vì vậy, năm 2004 Ông H kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, UBND xã NH đã tổ chức xét duyệt công khai và không nhận được ý kiến gì đối với diện tích đất này. Do đó, UBND huyện YD cấp GCNQSDĐ cho Ông H là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định như trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Cụ V và bà N chưa có bất kỳ giấy tờ gì để xác định quyền sử dụng đối với diện tích đất đang tranh chấp. Hộ gia đình bà N là người sử dụng đất nhưng đến năm 1992 cũng đã từ bỏ quyền sử dụng đối với diện tích đất này. Việc từ bỏ quyền sử dụng thể hiện bằng “Giấy giao thừa kế” và hành vi thực tế là đã chuyển vào vùng kinh tế mới Long An, không quản lý, sử dụng và đóng thuế. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc Ông H phải trả lại đất là có cơ sở.

[2.3]. Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Như đã nhận định ở phần trên, Ông Dương Văn H là người sử dụng đất ổn định không có tranh chấp trước ngày 15/10/1993 và có “Giấy giao thừa kế” của gia đình bà N; Ông H kê khai và được UBND xã NH xét duyệt đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, UBND huyện YD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông H là có căn cứ, đúng thẩm quyền,

đúng người sử dụng và đúng với trình tự, thủ tục. Do đó, yêu cầu hủy giấy chứng nhận của nguyên đơn không được chấp nhận.

[2.4]. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày trực tiếp tại phiên tòa phúc thẩm thấy những nhận định và phân tích như Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đào Văn T là người đại diện theo ủy quyền của Bà Hoàng Thị N.

[3]. Về án phí: Bà Hoàng Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của ông Đào Văn T là người đại diện theo ủy quyền của Bà Hoàng Thị N. Giữ nguyên toàn bộ quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2022/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho Bà Hoàng Thị N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSN cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục Thi hành án tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng